

Ngày
29/12/2023

11,700 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

-12.7%

3 tháng

-13.3%

6 tháng

-19.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.22

(Ca)

Cảnh báo

2023

DT
thuần

241

tỷ VNĐ

YoY
▼ 51.0
▼ 17.4%

2023

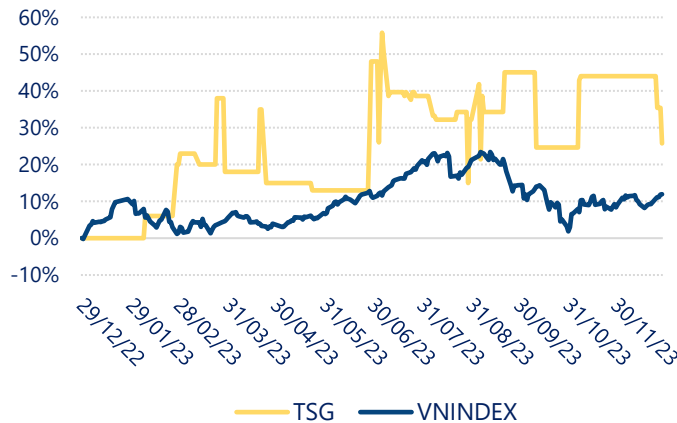
LN sau
thuế

6.65

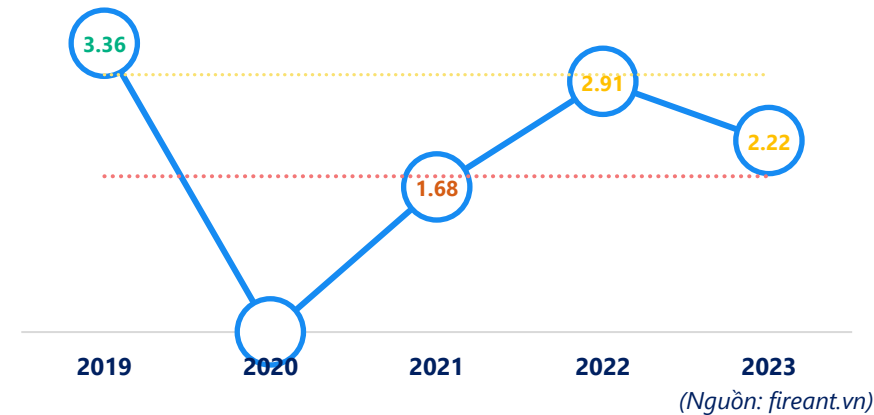
tỷ VNĐ

YoY
▲ 0.31
▲ 5.0%

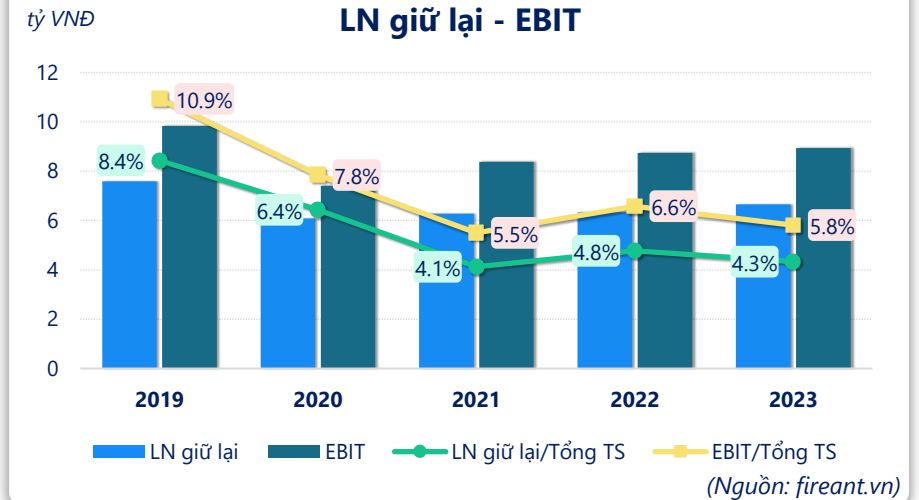
Tỷ suất lợi nhuận



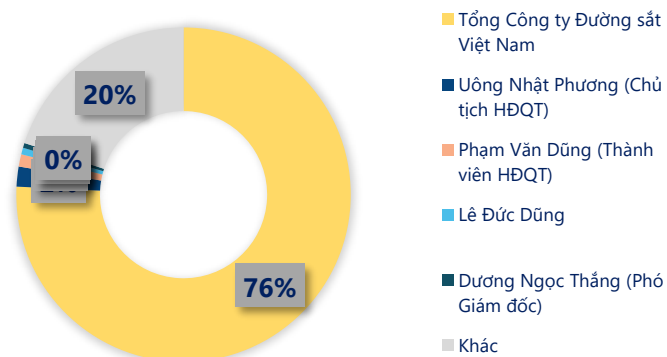
Z - Score



LN giữ lại - EBIT

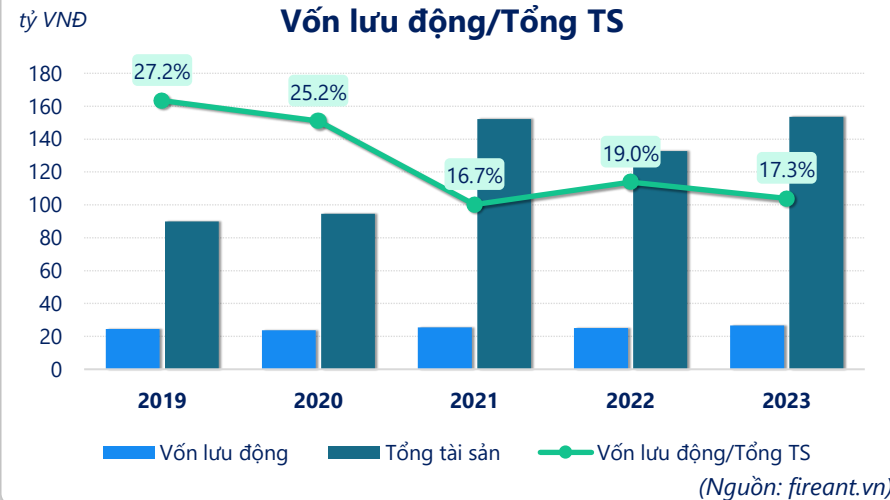


Cơ cấu cổ đông

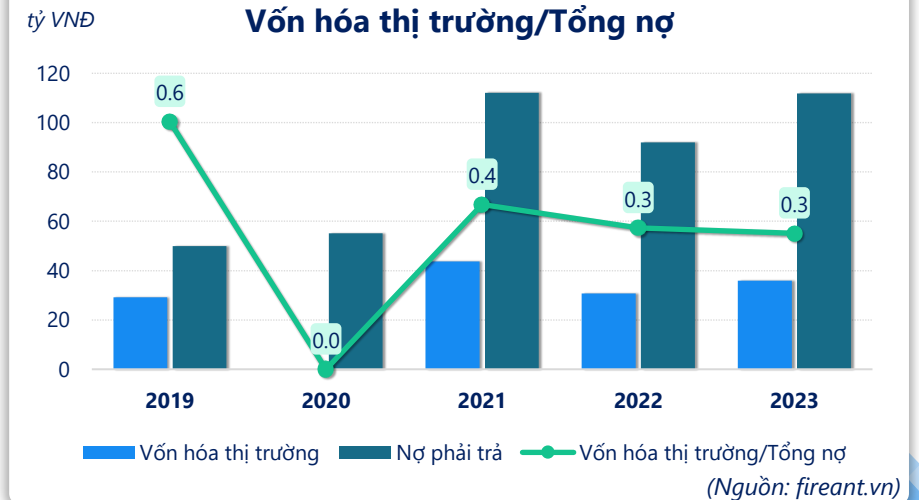


(Nguồn: fireant.vn)

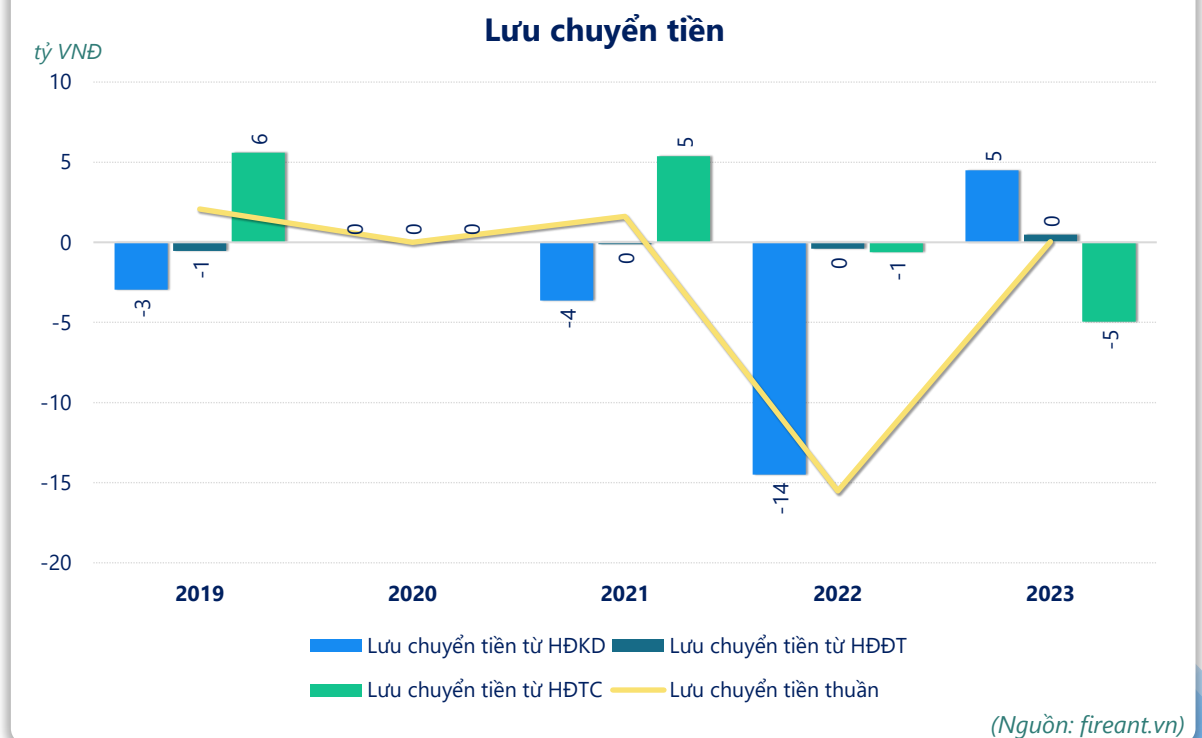
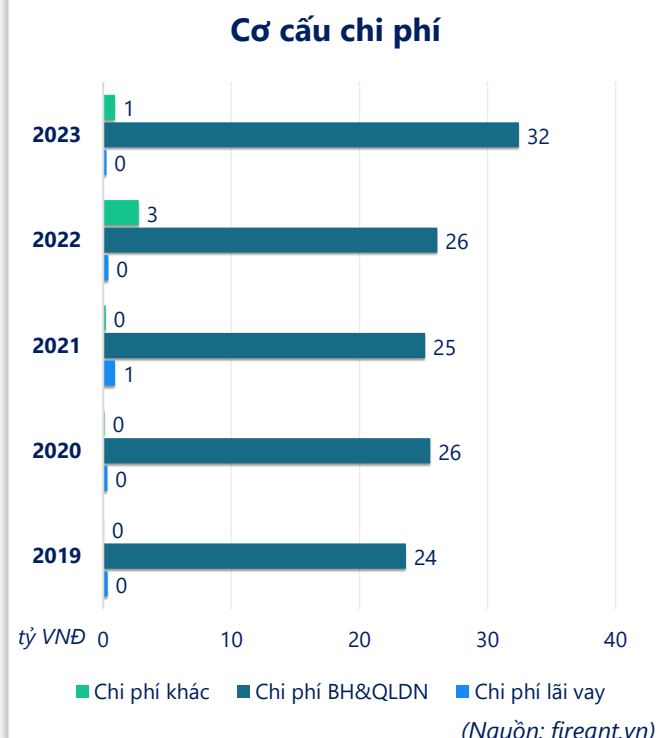
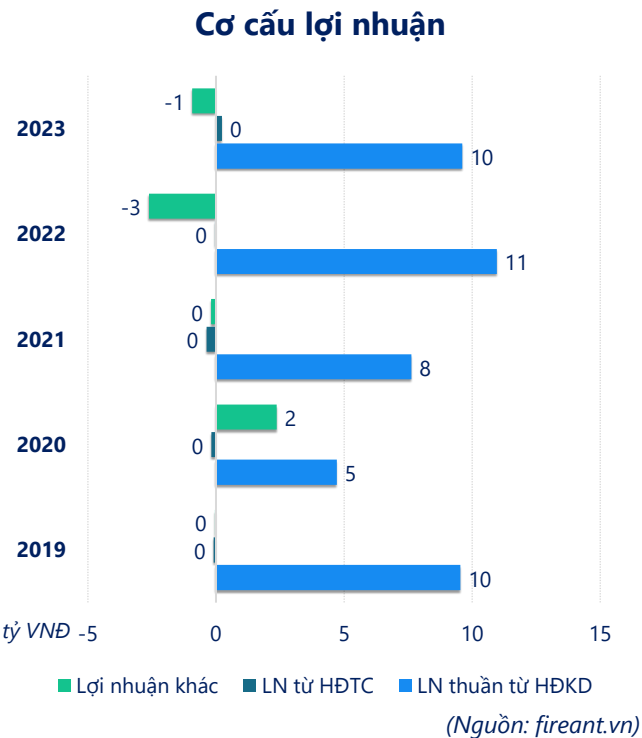
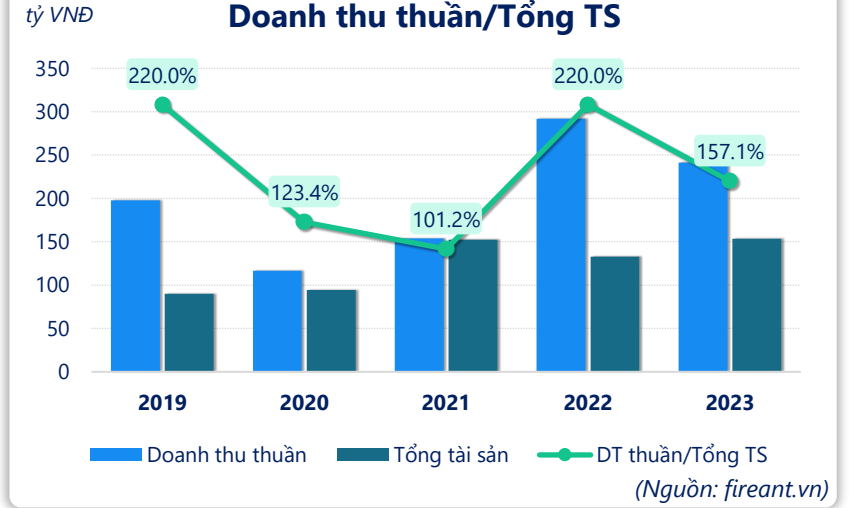
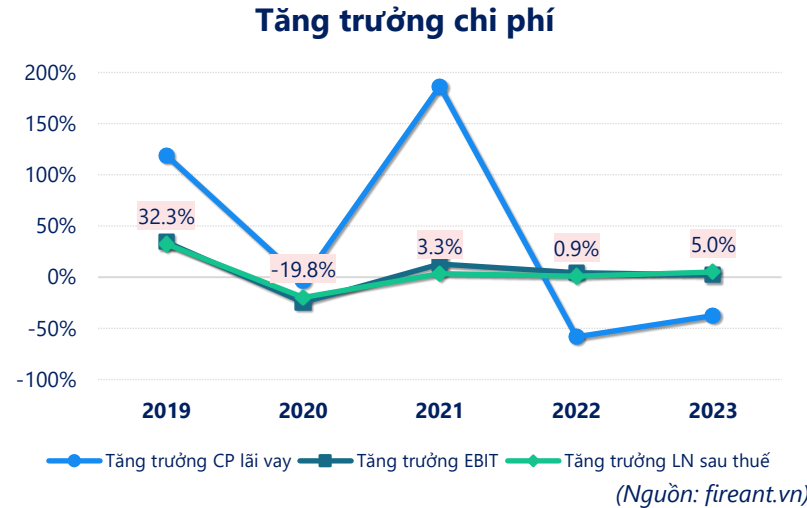
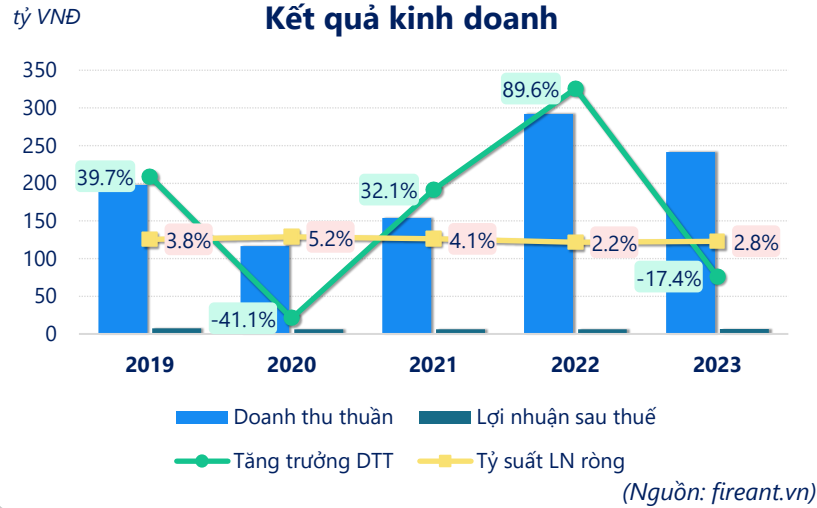
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



CTCP Thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn (UPCOM: TSG)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	154	133	15.7%
Tài sản ngắn hạn	138	117	18.2%
Tiền và tương đương tiền	7.76	7.73	0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	107	89.4	19.9%
Hàng tồn kho	22.7	19.4	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.50	31.4%
Tài sản dài hạn	15.2	15.7	-3.1%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	9.38	10.4	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.77	5.25	10.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	91.9	21.6%
Nợ ngắn hạn	112	91.9	21.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.7	19.4	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.0	39.8	50.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	41.8	40.8	2.3%
Vốn chủ sở hữu	41.8	40.8	2.3%
Vốn điều lệ	30.7	30.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	198	117	154	292	241
Giá vốn hàng bán	165	86.1	121	255	199
Lợi nhuận gộp	33.3	30.4	33.1	37.1	41.8
Doanh thu HĐTC	0.25	0.15	0.56	0.35	0.48
Chi phí TC	0.34	0.33	0.93	0.39	0.24
Chi phí lãi vay	0.34	0.33	0.93	0.39	0.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.6	25.5	25.1	26.1	32.5
LN thuần từ HĐKD	9.54	4.72	7.63	11.0	9.61
Lợi nhuận khác	-0.05	2.37	-0.19	-2.62	-0.93
LN trước thuế	9.49	7.09	7.44	8.35	8.69
Lợi nhuận sau thuế	7.58	6.08	6.28	6.34	6.65
LNST của CĐ cty mẹ	7.58	6.08	6.28	6.34	6.65

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.96	0	-3.64	-14.5	4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.55	0	-0.12	-0.40	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.58	0	5.37	-0.62	-4.94
Tiền đầu kỳ	1.89	0	21.6	23.2	7.73
Lưu chuyển tiền thuần	2.08	0	1.61	-15.5	0.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.97	0	23.2	7.73	7.76

(Nguồn: fireant.vn)